

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng  
thay thế huyện Lộc Bình năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 318/BC-SNN ngày 12/8/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng thay thế huyện Lộc Bình năm 2020, với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, nguồn vốn đầu tư:
  - a) Tên công trình: Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện Lộc Bình năm 2020.
  - b) Chủ đầu tư: UBND huyện Lộc Bình.
  - c) Nguồn vốn: Kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn.
2. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn 02 thôn gồm: Cốc Sâu và Phai Mạt, xã Nam Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đầu tư trồng mới diện tích rừng phòng hộ trên đất hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc để hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân và phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

## 4. Nội dung và quy mô thực hiện:

- Thực hiện trồng mới rừng phòng hộ diện tích 30,3 ha trên đất trống quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Nam Quan, huyện Lộc Bình. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng tại Biểu tổng hợp kèm theo Quyết định này.

- Loài cây trồng: Thông Mã vĩ. Phương thức trồng: trồng thuần loài - thâm canh. Mật độ trồng: 1.660 cây/ha. Cự ly trồng: cây cách cây 2,0m, hàng cách hàng 3,0m. Thời vụ trồng: vụ Thu.

## 5. Tổng dự toán là: 658.945.160 đồng, chi tiết ở biểu sau:

<b>T T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Mức đầu tư (đồng/ha)</b>	<b>Khối lượng (ha)</b>	<b>Tổng kinh phí (đồng)</b>
	<b>TỔNG</b>	<b>21.747.365</b>	<b>30,3</b>	<b>658.945.160</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí lâm sinh</b>	<b>18.559.731</b>	<b>30,3</b>	<b>562.359.849</b>
a	Vật tư:	4.083.600	30,3	123.733.080
	- Chi phí cây con	1.826.000	30,3	55.327.800
	+ Cây trồng chính: 1.660 cây/ha x 1.000 đồng/cây	1.660.000	30,3	50.298.000
	+ Cây trồng dặm: 166 cây/ha x 1.000 đồng/cây	166.000	30,3	5.029.800
	- Chi phí phân bón (bón lót 0,2 kg/hố x 6.800 đồng/kg)	2.257.600	30,3	68.405.280
b	Nhân công	14.476.131	30,3	438.626.769
<b>2</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐTXD (7,875% lâm sinh)</b>	<b>1.461.579</b>	<b>30,3</b>	<b>44.285.844</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý (9,3% lâm sinh)</b>	<b>1.726.055</b>	<b>30,3</b>	<b>52.299.467</b>

6. Nguồn vốn đầu tư: kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

## 7. Thời gian thực hiện: năm 2020.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh,  
Phòng TH-NC, Trung tâm TH-CB, PVHCC;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

**CHỦ TỊCH****Hồ Tiến Thiệu**

**Biểu tổng hợp vị trí, diện tích trồng rừng thay thế  
huyện Lộc Bình năm 2020**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

<b>TT</b>	<b>Tên xã/thôn</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Khoảnh</b>	<b>Lô</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Tổ chức/ cá nhân</b>
<b>I</b>	<b>Thôn Cốc Sâu</b>	<b>2 TK</b>	<b>3 Kh</b>	<b>18 lô</b>	<b>26,8</b>	
1	Thôn Cốc Sâu	420	7	1	2,1	Triệu Văn Thọ A
2	Thôn Cốc Sâu	420	7	2	2,0	Nịnh Văn Hơn
3	Thôn Cốc Sâu	420	7	3	1,0	
4	Thôn Cốc Sâu	420	7	4	1,4	Triệu Tiến Phụng
5	Thôn Cốc Sâu	420	7	5	1,2	Triệu Văn Đức
6	Thôn Cốc Sâu	420	7	6	0,8	Triệu Văn Lương
7	Thôn Cốc Sâu	420	7	7	0,8	Triệu Văn Thọ B
8	Thôn Cốc Sâu	420	7	8	0,6	Triệu Văn Lý
9	Thôn Cốc Sâu	420	9	2	0,6	Triệu Tiến Lâm
10	Thôn Cốc Sâu	420	9	4	0,6	
11	Thôn Cốc Sâu	420	9	8	1,1	
12	Thôn Cốc Sâu	420	9	5	1,3	Triệu Thị Múi
13	Thôn Cốc Sâu	420	9	7	1,4	Triệu Tài Lâm
14	Thôn Cốc Sâu	420	9	9	1,5	Triệu Tài Phúc
15	Thôn Cốc Sâu	420	9	10	0,5	Triệu Tài Lương
16	Thôn Cốc Sâu	420	9	11	3,2	
17	Thôn Cốc Sâu	421	6	1	1,8	Triệu Văn Ngân

<b>TT</b>	<b>Tên xã/thôn</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Khoảnh</b>	<b>Lô</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Tổ chức/ cá nhân</b>
18	Thôn Cốc Sâu	421	6	2	4,9	
<b>II</b>	<b>Thôn Phai Mạt</b>	<b>2. TK</b>	<b>2. Kh</b>	<b>4. Lô</b>	<b>3,5</b>	
19	Thôn Phai Mạt	420	9	1	0,9	Vi Văn Chùa
20	Thôn Phai Mạt	420	9	3	0,5	Vi Văn Giang
21	Thôn Phai Mạt	420	9	6	0,5	Vi Văn Dương
22	Thôn Phai Mạt	421	6	3	1,6	Vi Văn Chung